Số: 189/STC-TCĐT
Thời gian ký: 01/02/2023 16:09:36 +07:00

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH TRÀ VINH

BÁO CÁO CHI TIẾT CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HOÀN THÀNH NĂM 2022

Đơn vị: tỷ đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án, nhóm dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của Dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn kế hoạch đã bố trí đến thời điểm báo cáo		Vốn đã giải ngân		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương			Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
	Tổng số (A+B)	**252**		**7.378,74**	**6.196,03**	**6.684,18**	**1.753,80**	**6.706,36**	**5.864,80**	**6.636,08**	**5.813,99**	**27,36**	**7,38**
	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (A.I + B.I)	78		2.011,90	1.778,10	1.755,01	1.753,80	1.745,94	1.573,04	1.743,63	1.570,74	8,42	6,34
	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (A.II + B.II)	8		126,08	108,58	120,79	-	120,12	107,37	119,76	107,02	-	-
	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (A.III + B.III)	166		5.240,77	4.309,35	4.808,38	-	4.840,31	4.184,38	4.772,69	4.136,23	18,94	1,05
A	**Trong thời gian quyết toán theo quy định (I + II + III)**	**49**		**1.741,17**	**1.521,48**	**1.709,24**	**66,78**	**1.691,77**	**1.519,34**	**1.690,80**	**1.518,52**	**17,81**	**2,06**
I	**Dự án đã được phê duyệt quyết toán**	**38**		**76,40**	**64,83**	**66,75**	**66,78**	**66,19**	**63,66**	**65,78**	**63,25**	**1,01**	**1,01**
*	***Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT***	***1***											
1	Di dân khẩn cấp vùng sạt lở thị trấn Cầu Ngang và xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang (giai đoạn 2)	C	2020-2022	35,00	30,00	32,58	32,53	32,53	30,00	32,53	30,00		

Đơn vị: tỷ đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án, nhóm dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của Dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn kế hoạch đã bố trí đến thời điểm báo cáo		Vốn đã giải ngân		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương			Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
2	Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia												
	UBND huyện Châu Thành	5	2022	7,39	7,39	6,79	6,79	7,20	7,20	6,79	6,79		
	UBND thị xã Duyên Hải	1	2022	0,97	0,97	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90		
	UBND huyện Cầu Ngang	31	2022	33,04	26,48	26,48	26,57	25,56	25,56	25,56	25,56	1,01	1,01
II	**Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán**	**1**		**57,50**	**50,00**	**56,14**	**-**	**55,50**	**50,00**	**55,50**	**50,00**	**-**	**-**
*	***Sở Nông nghiệp và PTNT***	***1***											
1	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển xã Hiệp Thạnh, TX Duyên Hải (giai đoạn 2)	C	2020	57,50	50,00	56,14		55,50	50,00	55,50	50,00		
III	**Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán**	**10**		**1.607,27**	**1.406,64**	**1.586,35**	**-**	**1.570,08**	**1.405,68**	**1.569,52**	**1.405,27**	**16,80**	**1,05**
*	***Sở Y tế***	***1***											
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	A	2018-2022	1.600,00	1.400,00	1.580,00		1.564,25	1.400,00	1.564,25	1.400,00	15,75	
2	Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia	C											
	UBND huyện Duyên Hải	2	2022	1,86	1,86	1,73		0,90	0,90	0,87	0,87	0,83	0,83
	UBND huyện Cầu Kè	7	2022	5,42	4,78	4,62		4,93	4,78	4,40	4,40	0,22	0,22
B	**Vi phạm quy định về thời gian quyết toán (I + II + III)**	**203**		**5.637,57**	**4.674,56**	**4.974,95**	**1.687,02**	**5.014,59**	**4.345,46**	**4.945,28**	**4.295,46**	**9,55**	**5,33**
I	**Dự án đã được phê duyệt quyết toán**	**40**		**1.935,50**	**1.713,27**	**1.688,27**	**1.687,02**	**1.679,75**	**1.509,38**	**1.677,85**	**1.507,48**	**7,41**	**5,33**
*	***Sở Nông nghiệp & PTNT***	***3***											

Đơn vị: tỷ đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án, nhóm dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của Dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn kế hoạch đã bố trí đến thời điểm báo cáo		Vốn đã giải ngân		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương			Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
1	Gây bồi, tạo bãi, trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển xã Dân Thành, huyện Duyên Hải	C	2015-2020	36,27	31,11	28,89	28,72	28,72	28,69	28,72	28,69	-	
2	Xây dựng kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển xã Hiệp Thạnh, thuộc tuyến đê Long Hữu - Hiệp Thạnh	C	2020-2021	42,00	40,00	39,96	39,65	39,65	39,20	39,65	39,20	-	
3	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Trứng, xã Trường Long Hòa, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, dự án lập lại	B	2013-2019	272,16	198,00	226,69	226,23	226,23	172,69	226,23	172,69	-	
*	***Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp***	***1***											
4	Mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	B	2016-2021	234,00	95,46	197,20	197,03	194,94	80,90	194,94	80,90	2,09	
*	***Sở Giao thông vận tải***	***1***											
6	Tiểu dự án bồi thường giải phóng mặt bằng thuộc dự án Luồng cho tàu biển có tải trọng lớn vào sông Hậu, tỉnh Trà Vinh.	A	2008-2020	1.304,89	1.302,59	1.154,92	1.154,92	1.149,59	1.147,29	1.149,59	1.147,29	5,33	5,33
	Dự án cấp huyện quản lý	***35***											
7	Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia	C											
	UBND huyện Trà Cú	33	2022	44,97	44,97	39,49	39,35	39,49	39,49	37,60	37,60		
	UBND huyện Tiểu Cần	2	2022	1,22	1,14	1,13	1,13	1,13	1,13	1,13	1,13		
II	**Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán**	**7**		**68,58**	**58,58**	**64,65**	**-**	**64,62**	**57,37**	**64,26**	**57,02**	**-**	**-**

Đơn vị: tỷ đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án, nhóm dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của Dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn kế hoạch đã bố trí đến thời điểm báo cáo		Vốn đã giải ngân		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương			Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
*	***Sở Nông nghiệp & PTNT***	***1***											
1	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Nhàn, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	B	2019-2020	60,00	50,00	57,35		57,24	50,00	57,24	50,00		
2	Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia												
	UBND huyện Trà Cú	6	2022	8,58	8,58	7,30		7,37	7,37	7,02	7,02		
III	**Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán**	**156**		**3.633,50**	**2.902,71**	**3.222,03**	**-**	**3.270,23**	**2.778,70**	**3.203,17**	**2.730,96**	**2,14**	**-**
	Dự án cấp tỉnh quản lý	***14***		***3.458,53***	***2.735,07***	***3.075,52***	***-***	***3.123,02***	***2.635,30***	***3.058,55***	***2.589,34***	***2,14***	***-***
*	***Sở Giao thông vận tải***	***2***											
1	Hạ tầng thiết yếu phục vụ vùng sản xuất cây ăn trái tập trung 02 huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 1)	B	2018-2020	459,64	200,00	391,55		398,35	197,02	391,55	197,02		
2	Đường tỉnh 915B, tỉnh Trà Vinh (Giai đoạn 1 từ Km0+000 đến Km10+258- Đoạn từ đường vào cầu Cổ Chiên đến cầu Long Bình 3)	B	2016-2021	405,46	280,00	360,21		362,61	268,00	360,21	266,58		
*	***Sở Xây dựng***	***1***											
3	Thoát nước và xử lý nước thải thành phố Trà Vinh	B	2014-2020	475,21	446,95	424,48		461,05	454,90	424,04	415,32		
*	***Sở Y tế***	***2***											

Đơn vị: tỷ đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án, nhóm dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của Dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn kế hoạch đã bố trí đến thời điểm báo cáo		Vốn đã giải ngân		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương			Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
4	Đầu tư xây dựng 03 Trạm Y tế xã đặc biệt khó khăn và khó khăn tỉnh Trà Vinh	C	2020	14,96	10,50	13,10		13,10	10,50	13,10	10,50		
5	Đầu tư xây dựng Trạm Y tế xã Đại Phúc, huyện Càng Long và Trạm Y tế xã Thanh Mỹ, huyện Châu Thành	C	2020	10,00	7,00	9,20		9,20	7,00	9,20	7,00		
*	***Sở Nông nghiệp và PTNT***	***6***											
6	Trạm bơm kênh 3 tháng 2, tỉnh Trà Vinh	B	2020-2022	244,62	135,00	189,13		200,00	135,00	188,97	135,00		
7	Khu vực sông Láng Thé, xã Đại Phước, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh	B	2021	60,00	60,00	54,50		54,00	54,00	53,56	53,56		
8	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Nhàn, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	C	2022	46,00	22,00	44,29		43,20	22,00	42,84	22,00		
9	Nâng cấp hệ thống đê biển Trà Vinh giai đoạn II	B	2020-2022	349,80	300,00	311,44		305,08	284,08	304,63	284,68		
10	Di dân sạt lở xã Đại Phước, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	C	2021	6,05	5,00	5,57		6,05	5,00	5,57	4,51		
11	Di dân sạt lở ấp Cồn Phụng, Xã Long Hòa, huyện Châu Thành	C	2021	18,47	10,00	18,01		18,47	10,00	18,01	9,54		
*	***UBND thành phố Trà Vinh***	***1***											
12	Nâng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long, tiểu dự án thành phố Trà Vinh	A	2012-2020	1.098,02	1.098,02	1.027,21		1.027,21	1.027,21	1.023,03	1.023,03		
*	***UBND huyện Duyên Hải***	***2***											
13	Hạ tầng kỹ thuật trung tâm hành chính huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	B	2016-2020	134,90	80,00	112,60		112,50	80,00	111,62	80,00	0,10	

Đơn vị: tỷ đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án, nhóm dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của Dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn kế hoạch đã bố trí đến thời điểm báo cáo		Vốn đã giải ngân		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương			Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
14	Trụ sở làm việc trung tâm hành chính huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	B	2016-2020	135,40	80,60	114,24		112,20	80,60	112,22	80,60	2,04	
	Dự án cấp huyện quản lý	***142***		***174,97***	***167,64***	***146,52***	***-***	***147,21***	***143,40***	***144,62***	***141,62***	***-***	***-***
15	Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia												
	UBND huyện Trà Cú	103	2022	109,10	109,10	89,85		90,55	90,55	87,96	87,96		
	UBND huyện Châu Thành	14	2022	29,44	29,44	23,75		23,75	23,75	23,75	23,75		
	UBND huyện Tiểu Cần	25	2022	36,43	29,10	32,91		32,91	29,10	32,91	29,91		

NGƯỜI LẬP BIỂU
Nguyễn Hải Đăng
0976.531.530

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Tiêu Văn Sơn